

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN TIẾNG ANH TIỂU HỌC THEO NĂNG LỰC THỰC HIỆN TẠI 6 TỈNH BẮC TRUNG BỘ

LÊ THỊ THANH THỦY*

Ngày nhận bài: 21/12/2016; ngày sửa chữa: 23/12/2016; ngày duyệt đăng: 27/12/2016.

Abstract: Teaching staff plays a decisive role in improving quality of teaching English at primary education. Yet, quality of English teachers at primary schools in 6 provinces in Northcentral Area has not met requirements of education reform. And, training English teachers is facing many difficulties in planning, designing contents and applying modern teaching methods and meeting diversified demands of learners. Therefore, the article proposes solutions to improve efficiency of training English teachers for primary school.

Keywords: Training English teachers, reality, quality, competence, quality.

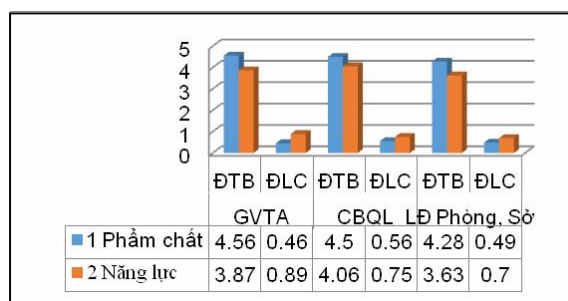
Đội ngũ giáo viên tiếng Anh tiểu học (ĐNGVTATH) - nguồn nhân lực mới được hình thành sau khi *Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020* ra đời, là yếu tố then chốt trong việc nâng cao chất lượng dạy học tiếng Anh cấp tiểu học - đang đứng trước những thời cơ và thách thức của sự phát triển. Thực hiện Đề án, các cấp đã tập trung ưu tiên vào công tác bồi dưỡng (BD) đội ngũ giáo viên (ĐNGV), giảng viên. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là thực trạng ĐNGVTATH và công tác BD còn nhiều bất cập.

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát thực trạng năng lực ĐNGV và thực trạng BD ĐNGVTATH tại 6 tỉnh Bắc Trung bộ (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Nghệ An) với 1.773 khách thể khảo sát là cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên (GV) dạy tiếng Anh các trường tiểu học (1/2014-12/2015 khảo sát số liệu, 1/2016-5/2016 xử lý số liệu).

1. Chất lượng đội ngũ

1.1. Chúng tôi xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng ĐNGVTATH trên cơ sở cấu trúc năng lực người GV, Chuẩn nghề nghiệp GV tiểu học, Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, từ đó, các tiêu chí đánh giá được cụ thể hóa bằng nội dung trên các mặt: phẩm chất, năng lực nghề nghiệp. Kết quả đánh giá của 3 đối tượng khảo sát thể hiện ở *biểu đồ 1*.

1.2. Nhìn chung, ĐNGVTATH luôn có ý thức tự hoàn thiện mình để có phẩm chất chính trị tốt, thực hiện nghiêm chỉnh nghĩa vụ công dân; có phẩm chất đạo đức, lối sống lành mạnh, luôn là tấm gương sáng cho học sinh (HS) noi theo. Hầu hết GV tâm huyết với nghề, yêu thương HS; có ý thức tự học tập, rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thiện nhân cách nhà giáo; thiết tha, gắn bó, có hoài bão với nghề; có ý thức cộng tác, hợp tác làm



Biểu đồ 1. Đánh giá thực trạng phẩm chất và năng lực ĐNGVTATH

(ĐLC: Độ lệch chuẩn; ĐTB: Điểm trung bình; GVTA: GV tiếng Anh; LĐ: Lãnh đạo)

việc với đồng nghiệp để tự phát triển bản thân và nghề nghiệp.

1.3. Về năng lực, cơ bản GV đã nhận thức đầy đủ sự phát triển của xã hội và các nhu cầu cần thiết của HS lứa tuổi tiểu học: nhu cầu cảm xúc, nhu cầu học tập,... cũng như tâm, sinh lý lứa tuổi này; từ đó đã biết thực hiện giáo dục (GD) thông qua hoạt động dạy học tiếng Anh, gắn nội dung dạy học với thực tiễn cuộc sống, tích hợp kiến thức môn học trong tổ chức dạy học thông qua các hoạt động GD (ngoài giờ lên lớp, lồng ghép các loại hình câu lạc bộ tiếng Anh); xử lý linh hoạt các tình huống sư phạm diễn ra trong và ngoài lớp; biết phối hợp các lực lượng GD trong và ngoài nhà trường để GD đạo đức HS; có kỹ năng đánh giá, xếp loại kết quả rèn luyện đạo đức HS, đảm bảo khách quan, chính xác, công bằng và công khai đúng với tinh thần chỉ đạo của Bộ GD-ĐT.

Bên cạnh đó, GV nắm vững mục tiêu, nội dung, chương trình tiếng Anh tiểu học cũng như Chuẩn

* Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

đầu ra của HS tiểu học. Trong quá trình soạn bài, GV đã biết tích hợp, lồng ghép kiến thức các môn *Địa lí, Lịch sử, Toán, Khoa học...* vào tiết dạy để tạo sự phong phú về nội dung cũng như đổi mới hình thức, phương pháp tổ chức hoạt động dạy học nhằm kích thích hứng thú học tập của HS, nâng cao chất lượng dạy học. Trong quá trình thực hiện bài giảng, hầu hết GV đã biết tạo môi trường dạy học thân thiện, tích cực và hiệu quả; biết tổ chức tiết dạy theo định hướng phát triển năng lực của HS, đảm bảo tính vừa sức và phù hợp với từng đối tượng HS; GV đã linh động, sáng tạo trong việc triển khai giáo án cũng như việc lựa chọn phương pháp, hình thức tổ chức và phương tiện dạy học, đặc biệt là ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông. Đa số GV có kiến thức, kĩ năng về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS, xác định được mục đích, mục tiêu, nội dung, phương pháp và xây dựng các tiêu chí đánh giá ở mức độ đạt được các năng lực cần hình thành và phát triển ở HS; biết sử dụng hợp lí kết quả đánh giá vào quá trình dạy học, GD HS.

1.4. Tuy nhiên, trên thực tế, còn có một bộ phận nhỏ GV chưa nhận thức và thực hiện đầy đủ các quy định của đạo đức nhà giáo, còn vi phạm trong dạy thêm, học thêm; thiếu sự kết hợp với phụ huynh HS và nhân dân; có những biểu hiện tiêu cực trong lối sống, trong quan hệ công tác, giảng dạy. Đặc biệt, một số ít GV thiếu ý thức trách nhiệm với việc tự phát triển bản thân, phát triển tổ chức, chưa toàn tâm, toàn ý với nghề, chưa nỗ lực hết sức vì HS thân yêu. Điều này ảnh hưởng đến chất lượng dạy học và tạo dư luận không tốt trong phụ huynh và HS.

Ý thức BD và tự BD của GV chưa cao; kiến thức của GV về môn học, tâm lí học lứa tuổi tiểu học cũng như GD học còn hạn chế; GV chưa thực sự hiểu đầy đủ và tiếp cận kịp thời với những đổi mới dạy học tiếng Anh cấp tiểu học: đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức, chương trình, phương tiện dạy học. Những hạn chế đó đã ảnh hưởng đến chất lượng dạy học môn *Tiếng Anh*. Điều đó cũng phản ánh đúng thực trạng chất lượng tuyển dụng đầu vào, công tác đào tạo (ĐT), BD cho ĐNGVTATH. ĐNGV chưa thực sự có ý thức về vai trò và tầm quan trọng của việc tự nghiên cứu; việc vận dụng đổi mới phương pháp dạy học chưa thực sự phù hợp, thiếu cập nhật; kĩ năng tích hợp các nội dung nghiên cứu vào xây dựng kế hoạch dạy học, chương trình dạy học của nhà trường chưa đáp ứng được yêu cầu; GV thiếu tự tin trong các mối quan hệ xã hội cũng như tham gia các hoạt động xã hội mang tính chuyên môn cao như các buổi giao lưu với các tổ

chức nước ngoài, tổ chức các Câu lạc bộ tiếng Anh cấp huyện, tỉnh; GV còn rụt rè khi tham gia các hội thảo khoa học về chuyên môn... Chính vì vậy, sự ảnh hưởng tích cực của GV đến cộng đồng và xã hội còn hạn chế, năng lực vận động nhân dân, các tổ chức xã hội tham gia vào sự nghiệp GD chưa đạt hiệu quả cao. Bên cạnh đó, GV thiếu tự tin trong việc tự đánh giá bản thân về các kĩ năng thích ứng, tư duy sáng tạo và tư duy dự báo cũng như sự ảnh hưởng của bản thân đến cộng đồng và xã hội.

Theo chúng tôi, một trong những nguyên nhân chủ yếu của những bất cập trên chính là công tác BD ĐNGVTATH tại các địa phương (cấp trường, cấp huyện, cấp sở).

2. Thực trạng quản lí ĐT, BD GVTATH theo năng lực thực hiện

2.1. Trong giai đoạn từ 2011-2015, tại 6 tỉnh Bắc Trung bộ đã có 4.066 GV được cử tham gia các lớp ĐT, BD khác nhau. Trong đó, có 45 GV tham gia các khóa ĐT ở nước ngoài (Anh, Malaysia, Singapore, Mĩ) và có 1 chuyên viên cấp sở hoàn thành khóa ĐT nghiên cứu sinh tại Australia, làm biến đổi đáng kể về trình độ chung của ĐNGV. Bên cạnh đó, các sở, phòng GD-ĐT mở các lớp BD lí luận chính trị, lí luận dạy học, tâm lí học, phương pháp... theo hướng tiếp cận năng lực của GV phù hợp với tình hình đổi mới dạy học ngoại ngữ hiện nay. Kết quả khảo sát thực trạng cụ thể công tác tổ chức ĐT, BD tại các tỉnh trong vùng được thể hiện khá đầy đủ qua *bảng 1*.

Bảng 1. Thực trạng tổ chức ĐT, BD GVTATH theo năng lực nghề nghiệp

TT	Nội dung	GVTA		CBQL		CBPGD-ĐT	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Đổi mới công tác ĐT, BD theo hướng phát triển năng lực, theo chuẩn nghề nghiệp, năng lực GVTATH	3,94	1,02	4,13	0,87	3,75	0,98
2	Tổ chức ĐT, BD GV tiếng Anh đúng đối tượng, đúng nhu cầu của GV	3,96	0,99	4,17	0,84	3,77	0,91
3	Sự đồng bộ giữa ĐT và sử dụng (đồng bộ, chưa đồng bộ)	3,76	1,00	3,96	0,92	3,68	1,04
4	Lập kế hoạch ĐT, BD của Phòng GD-ĐT, của trường	3,92	0,99	4,07	0,87	3,78	0,89
5	Tiếp cận chuẩn ngoại ngữ, năng lực làm công cụ để định hướng thiết kế chương trình, nội dung, phương pháp, hình thức ĐT, BD	3,89	0,98	4,03	0,86	3,71	0,86
6	Đánh giá kết quả đầu ra của quá trình ĐT, BD được thực hiện chủ yếu qua kết quả hoạt động thực tiễn trong GD	3,83	0,99	3,95	0,90	3,55	0,90
	Chung	3,88	0,85	4,05	0,78	3,71	0,78

(ĐTB: Điểm trung bình; ĐLC: Độ lệch chuẩn; GVTA: GV tiếng Anh; CBPGD-ĐT: Cán bộ phòng GD-ĐT)

Kết quả cho thấy, có sự khác biệt trong đánh giá về hoạt động sử dụng giữa 3 nhóm đối tượng: GV

tiếng Anh, CBQL trường học và lãnh đạo, chuyên viên cấp Sở, Phòng ($F(2, 1570) = 11,29; p < 0.001$). Cán bộ phòng GD-ĐT đánh giá hoạt động này hạn chế hơn so với nhóm GV và CBQL trường học; CBQL trường học đánh giá nội dung này thực hiện tốt hơn so với hai nhóm còn lại. Nhìn tổng thể kết quả khảo sát, các đối tượng tham gia khảo sát đều đánh giá hoạt động ĐT, BD ở mức trung bình, khá và cận tốt (ĐT: GV: 3,88; CBQL: 4,05; Lãnh đạo, Chuyên viên: 3,71). Có nghĩa, việc tổ chức ĐT, BD bước đầu đã có những tác động tích cực đến việc nâng cao chất lượng ĐNGVTATH. Cụ thể:

2.2. Việc tổ chức hoạt động ĐT, BD cho ĐNGVTATH đã được đổi mới theo hướng tiếp cận năng lực của GV (nhận định 1, ĐT: 3,94; 4,13; 3,75). Vì vậy, có tác động rất lớn đến mặt nhận thức của ĐNGV về tầm quan trọng của năng lực đối với việc nâng cao chất lượng dạy tiếng Anh; về trách nhiệm phải đảm bảo và minh bạch hóa năng lực của GV với xã hội, về chuẩn nghề nghiệp GVTATH và Khung năng lực cho ĐNGVTATH. Bên cạnh đó, có ảnh hưởng đến việc nâng cao năng lực sư phạm, năng lực tự học, tự BD của ĐNGV.

2.3. Thực trạng công tác kiểm tra, đánh giá, xác định đối tượng, nhu cầu, mục tiêu để xây dựng kế hoạch ĐT, BD. Kết quả khảo sát cũng cho thấy, hoạt động ĐT, BD được các trường tiểu học, phòng, sở GD-ĐT tổ chức đúng quy trình. Các cấp quản lý GD đã chú trọng đến xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch BD GV mang tính liên hoàn, không ngắt quãng. Công tác BD được quán triệt và triển khai thực hiện từ 2 phía: GV tham gia các lớp BD của trường, phòng GD-ĐT, sở GD-ĐT tổ chức và GV tự BD. Các cấp quản lý triển khai công tác ĐT, BD đáp ứng được nhu cầu của GV:

2.3.1. Xác định đối tượng và nhu cầu BD: Việc xác định đối tượng BD sát với thực trạng ĐNGV (cơ cấu trình độ ĐT, độ tuổi, thâm niên công tác,...). Các địa phương trong vùng đều phân loại đối tượng BD gồm 2 loại: GV mới được tuyển dụng, đang trong thời gian tập sự và có thâm niên công tác dưới 5 năm; đối tượng GV có thâm niên công tác trên 5 năm. Trên cơ sở phân loại, các cấp quản lý tiến hành kiểm tra, đánh giá thực trạng đối tượng để xác định được nhu cầu ĐT, BD (nhận định 2, ĐT: 3,96; 4,17; 3,77). Mỗi đối tượng BD có nhu cầu ĐT, BD khác nhau, nhưng điểm chung nhất của cả hai đối tượng là: nâng chuẩn năng lực đối với GV chưa đạt chuẩn; nhu cầu BD về năng lực, kĩ năng nghề nghiệp và phương pháp dạy học,... đối với GV còn yếu về kĩ năng.

2.3.2. Xác định mục tiêu, nội dung ĐT, BD: Các cấp quản lý đã bám sát Chuẩn nghề nghiệp GV tiểu học, các yêu cầu về năng lực để xác định mục tiêu, nội dung, hình thức ĐT, BD (thể hiện qua kết quả khảo sát các nhận định 2,3,4,5). Điều này thể hiện rất rõ qua các nhận định về thực trạng lựa chọn nội dung, loại hình ĐT, BD (bảng 2, bảng 3; các nhận định tổ chức GV dự giờ thăm lớp (nhận định 5), tổ chức thi GV dạy giỏi (nhận định 6, ở bảng 2) cả 3 nhóm đối tượng đều đánh giá ở mức điểm khá cao (ĐT từ 4,02-4,10), chứng tỏ hoạt động BD tại chỗ của các địa phương thực hiện khá tốt, việc xác định các loại hình ĐT, BD đáp ứng được nhu cầu ĐT, BD của GV. Kết quả đánh giá của 03 khách thể tham gia khảo sát các nhận định 1, 3, 4, 5 (bảng 1) đều có ĐT từ 4,02-4,36 là khá cao. Có nghĩa, việc xác định các nội dung ĐT, BD đã bám sát nhu cầu của GV, bám sát các yêu cầu về năng lực của GVTATH, đáp ứng yêu cầu đổi mới dạy học ngoại ngữ có ảnh hưởng tốt đến việc nâng cao phẩm chất, đạo đức nhân cách của GV (bảng 2, nhận định 1, ĐT 4,12; 4,36; 4,12) cũng như việc nâng cao kiến thức chuyên môn (bảng 2, nhận định 3, ĐT 4,02; 4,10; 4,02), năng lực ngôn ngữ (bảng 2, nhận định 4, ĐT 4,02; 4,06; 4,02), và kĩ năng sư phạm (bảng 2, nhận định 5, ĐT 4,07; 4,13; 4,07).

TT	Nội dung	GVTA		CBQL		CBPGD-ĐT	
		ĐT	ĐLC	ĐT	ĐLC	ĐT	ĐLC
1	Phẩm chất nhân cách	4,12	1,06	4,36	0,82	4,12	1,06
2	Nhận thức về đổi mới GD, dạy học ngoại ngữ (cấp tiểu học)	3,97	1,07	4,28	0,78	3,97	1,07
3	Kiến thức chuyên môn	4,02	0,96	4,10	0,84	4,02	0,96
4	Năng lực/kĩ năng tiếng Anh	4,02	0,94	4,06	0,83	4,02	0,94
5	Năng lực/kĩ năng sư phạm	4,07	0,94	4,13	0,80	4,07	0,94
6	Kĩ năng làm việc nhóm	3,95	0,95	4,08	0,83	3,95	0,95
7	Kĩ năng giao tiếp	3,91	0,95	4,05	0,83	3,91	0,95
8	Những nội dung khác (Quản lí nhà nước, Lí luận chính trị,...)	3,69	1,05	3,90	0,95	3,69	1,05
	Chung	3,97	0,82	4,12	0,70	3,97	0,82

Bảng 2. Nội dung BD cho GVTATH

(ĐT: Điểm trung bình; ĐLC: Độ lệch chuẩn; $1 \leq \text{ĐT} \leq 5$)

2.3.3. Xác định loại hình ĐT, BD: Qua báo cáo của các sở, phòng GD-ĐT, kết quả phỏng vấn và khảo sát các khách thể bằng phiếu hỏi, hiện nay, các tỉnh đều áp dụng các loại hình ĐT, BD cơ bản tại địa phương mình (xem bảng 3 trang bên).

2.3.4. BD chuẩn hoá, BD nâng chuẩn ĐT, chuẩn năng lực: Đây là hình thức BD mà CBQL và GV cho rằng cần được ưu tiên trong quá trình BD. Nhìn chung, hình thức BD này chủ yếu Phòng GD-ĐT

Bảng 3. Loại hình ĐT, BD được triển khai

TT	Nội dung	GVTA		CBQL		CBPGD-ĐT	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	ĐT lại	3,48	1,28	3,84	1,09	3,48	1,28
2	ĐT nâng chuẩn	3,90	1,07	4,13	0,93	3,90	1,07
3	Tổ chức BD theo chuyên đề cấp huyện	3,94	1,06	4,06	0,95	3,94	1,06
4	Tổ chức các hội thảo khoa học	3,72	1,12	3,84	1,06	3,72	1,12
5	Tổ chức cho GV tiếng Anh dự giờ thăm lớp	4,02	1,04	4,10	0,96	4,02	1,04
6	Tổ chức thi GV dạy giỏi	4,03	1,07	4,06	1,06	4,03	1,07
7	Tổ chức sinh hoạt chuyên môn cụm (liên trường) trường trong một huyện, thị xã, thành phố	3,89	1,15	3,94	1,10	3,89	1,15
8	Tổ chức tham quan, học hỏi kinh nghiệm	3,60	1,19	3,70	1,12	3,60	1,19
9	GV tự BD, viết thu hoạch	3,95	0,99	4,01	0,96	3,95	0,99
	Chung	3,84	0,85	3,96	0,83	3,84	0,85

(ĐTB: Điểm trung bình; ĐLC: Độ lệch chuẩn; $1 \leq \text{ĐTB} \leq 5$)

phối hợp với các trung tâm giáo dục thường xuyên huyện, tỉnh và các trường sư phạm, các trung tâm ĐT từ xa gửi GV đi ĐT nhằm thực hiện chuẩn hoá ĐNGV. Hình thức ĐT chủ yếu là học tại chức, học từ xa, chương trình ĐT liên thông tạo điều kiện để GV có thể theo học thuận lợi, phù hợp với điều kiện sống và điều kiện công tác vừa học vừa làm. Ngoài việc chuẩn hoá đội ngũ, các trường tiểu học còn tạo điều kiện để GV tham gia học các chứng chỉ nâng cao trình độ ngoại ngữ theo Khung CERF, chứng chỉ tin học nhằm phát triển năng lực nghề. Việc gửi GV đi học các lớp đại học, cao đẳng ở các trung tâm ĐT từ xa hoặc các trung tâm giáo dục thường xuyên tháo gỡ được nút thắt về bằng cấp, về yêu cầu chuẩn ĐT của đội ngũ nhưng vấn đề đặt ra sau khi GV được học tập và ĐT nâng chuẩn, chất lượng đội ngũ chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu đổi mới dạy học ngoại ngữ hiện nay. Nguyên nhân chính là thời gian ĐT của các loại hình ĐT trên không liên tục; GV vừa học vừa làm nên không có thời gian nghiên cứu tài liệu; ý thức tự học của GV chưa cao. Vấn đề đặt ra cho các nhà quản lý là làm thế nào để vừa nâng cao chuẩn ĐT, vừa nâng cao chất lượng GV.

2.3.5. BD tại chỗ, BD thường xuyên: Các sở, phòng GD-ĐT triển khai thực hiện cơ bản đảm bảo công tác này: Tổ chức các lớp BD theo chuyên đề cấp Sở, cấp huyện, tổ chức các hội thảo khoa học, tổ chức các hoạt động BD tại chỗ (dự giờ thăm lớp, câu lạc bộ tiếng Anh cấp trường...); tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo cụm trường trong một huyện, thị xã, thành phố; Phòng GD-ĐT phối hợp với Sở GD-ĐT tổ chức các lớp BD theo chu kỳ, BD thay sách cho GV nhằm cung cấp kiến thức thiếu hụt và cập nhật kiến thức mới về phương pháp, nội dung, chương trình tiếng Anh

cấp tiểu học; tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm giữa các địa phương trong một tỉnh, trong vùng. Nội dung BD được lựa chọn và xây dựng phù hợp, đáp ứng được nhu cầu BD của GV. Nhấn mạnh các nội dung về chuẩn kiến thức, chuẩn kĩ năng sư phạm theo chuẩn nghề nghiệp để nâng cao năng lực, chất lượng đội ngũ.

2.3.6. Tự học, tự BD: Việc tự học của GVTATH chủ yếu bằng các phương thức như: bắt chước (dự giờ, quan sát đồng nghiệp, qua phương tiện nghe nhìn); học tập qua thực hành trải nghiệm (hoạt động với HS trong trường, tham gia câu lạc bộ tiếng Anh bên ngoài nhà trường, qua các hoạt động giao tiếp với người nước ngoài...); học tập chia sẻ và hợp tác với người khác (chuyển giao kinh nghiệm với các GV lâu năm, đồng nghiệp, đọc tài liệu về tâm lí lứa tuổi...). Trong công tác quản lí hình thức BD này, các nhà quản lí gặp rất nhiều khó khăn vì tất cả các nội dung khi đánh giá đều chỉ mang tính định tính, phụ thuộc vào ý thức tự giác của mỗi GV.

2.3.7. Kiểm tra, đánh giá việc tổ chức hoạt động ĐT, BD dựa trên kết quả hoạt động thực tiễn của GV (đánh giá xếp loại GV giữa kì, cuối năm, kiểm tra đánh giá giờ dạy của GV...) (nhận định 6, bảng 1). Tuy nhiên, khi phân tích báo cáo của các Sở GD-ĐT và từ kết quả khảo sát, cho thấy các CBQL và lãnh đạo, chuyên viên cấp sở, phòng đánh giá hoạt động ĐT, BD còn có những tồn tại nhất định. Điều đó, thể hiện qua kết quả khảo sát của các đối tượng về thực trạng tổ chức ĐT, BD, thực trạng xác định loại hình, nội dung ĐT, BD chủ yếu ở mức trung bình và khá (ĐTB từ 3,70-4,12).

2.4. Những tồn tại trên chúng tôi công tác lập kế hoạch, phê duyệt kế hoạch còn có những bất cập: phân loại đối tượng BD chưa sát với thực trạng đội ngũ, dẫn đến việc xác định nội dung, phương pháp, hình thức chưa đáp ứng được nhu cầu BD của GV; nội dung BD chưa sát với thực tế dạy học tiểu học; một số nội dung (lí luận chính trị, tâm lí học lứa tuổi, GD học) chưa thực sự được quan tâm; cách thức tổ chức lớp BD và sự ủng hộ của lãnh đạo các trường chưa thật sự tốt (GV tham gia BD còn phải thực hiện các nhiệm vụ khác của nhà trường nên thiếu tập trung); thời gian tổ chức các lớp BD ở nhiều nơi chưa phù hợp...

Thái độ của GV đối với mục tiêu phát triển chuyên môn nghiệp vụ là rào cản lớn nhất đối với sự đổi mới chứ không phải là năng lực và kĩ năng, thể hiện ở chỗ: chưa ý thức đầy đủ vai trò của việc tự học, tự BD, ngại tham gia các lớp BD thường xuyên, ngại dự giờ đồng nghiệp,

thiếu tích cực khi tham gia các lớp BD; học và thi nâng chuẩn, các chứng chỉ theo Khung tham chiếu châu Âu với hình thức đối phó, thiếu nghiêm túc và thực chất...

Trong quản lí, chưa xác định được cách tiếp cận cụ thể để quản lí ĐT, BD GV; hiệu quả, hiệu lực quản lí chưa cao: việc chuyển GV hàng năm tạo ra áp lực không cần thiết đối với GV, gây tâm lí hoang mang nên GV không chuyên tâm; số lượng GV chưa đạt chuẩn năng lực còn quá cao, phải sử dụng GV cận chuẩn tham gia giảng dạy; mô hình BD GV cốt cán cấp sở, phòng chưa hiệu quả nên việc triển khai tại cơ sở chưa đạt yêu cầu đề ra; thiếu sự quản lí và hỗ trợ chất lượng GV sau khi được BD nên dẫn đến thiếu tính bền vững và liên tục trong công tác ĐT, BD; thiếu các hoạt động kiểm tra, đánh giá chất lượng ĐT, BD; các chính sách cho hoạt động BD còn ít và gần như không có.

3. Từ phân tích thực trạng công tác ĐT, BD ĐNGVTATH, vấn đề đặt ra là các cấp quản lí cần có những giải pháp cụ thể của từng địa phương trên cơ sở các giải pháp chung nhất để thực hiện có hiệu quả công tác ĐT, BD: cần có những chính sách kịp thời, phù hợp cho ĐNGV dạy ngoại ngữ, đặc biệt là GV dạy các vùng đặc biệt khó khăn. Hiện nay, Trường Đại học Ngoại ngữ chỉ mới thực hiện nhiệm vụ ĐT, BD “GV ngoại ngữ của trường phổ thông”, do đó cần phải xây dựng thêm chương trình ĐTGV ngoại ngữ cho cấp tiểu học (trước hết là ngành tiếng Anh, hệ cao đẳng và đại học sư phạm); mở các lớp BD ngắn hạn cấp chứng chỉ giảng dạy tiếng Anh cấp tiểu học cho sinh viên đã tốt nghiệp cao đẳng và đại học ngành Sư phạm tiếng Anh hoặc đại học ngành Cử nhân tiếng Anh nếu họ muốn trở thành GVTATH; mở các lớp BD để cấp chứng chỉ dạy tiếng Anh tiểu học cho GV hiện đang giảng dạy tiếng Anh tại các trường tiểu học nhưng chưa có nghiệp vụ hoặc năng lực tiếng Anh còn hạn chế; mở các lớp BD nghiệp vụ và năng lực tiếng Anh thường xuyên cho GV đang đứng lớp tại các trường tiểu học; phối hợp với chuyên gia nước ngoài về giảng dạy tiếng Anh tiểu học để mở các lớp tập huấn cho GV cốt cán và chuyên viên tiếng Anh của sở, phòng GD-ĐT để những học viên này về BD lại cho GV đứng lớp ở các trường; thực hiện có hiệu quả công tác BD tại chỗ và nâng cao ý thức tự BD của GV; xác định cụ thể một hướng tiếp cận quản lí công tác BD để đảm bảo được nội dung, chương trình, phương pháp cũng như việc quản lí chất lượng GV trước, trong và sau khi được BD; xây dựng môi trường phát triển GV; tạo sự đồng thuận bên trong nhà trường; sự liên kết giữa các đơn vị trường, thành lập các câu lạc bộ tiếng Anh để GV, HS tham gia sinh hoạt... □

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ GD-ĐT (2003). *Quyết định số 50/2003/QĐ-BGDĐT ngày 30/10/2003 về việc Ban hành chương trình môn Tiếng Anh và Tin học ở bậc tiểu học.*
- [2] Bộ GD-ĐT (2007). *Quyết định số 14/2007/QĐ-BGDĐT ngày 04/05/2007 Ban hành quy định về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học.*
- [3] Bộ GD-ĐT (2012). *Hướng dẫn áp dụng chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non vào đánh giá giáo viên.* NXB Giáo dục Việt Nam.
- [4] Bộ GD-ĐT (2014). *Chỉ thị số 3575/CT-BGDĐT 10/09/2014 về việc tăng cường triển khai thực hiện nhiệm vụ dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân.*
- [5] Bộ GD-ĐT (2014). *Công văn số 792/BGDĐT-NGCBLGD ngày 25/02/2014 về việc hướng dẫn thực hiện yêu cầu cơ bản về năng lực giáo viên tiếng Anh phổ thông.*
- [6] Bộ GD-ĐT (2014). *Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.*

Đổi mới phương pháp dạy học...

(Tiếp theo trang 193)

Việc đổi mới PPDH học phần “Đường lối quân sự của Đảng” thực chất là vận dụng linh hoạt, phù hợp các PP để chuyển tải những nội dung cơ bản về đường lối quân sự của Đảng, quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh có liên quan đến vấn đề quốc phòng, an ninh... đến với người học một cách tốt nhất. Để PPDH hiệu quả, việc GV chủ động vận dụng các PP vào bài giảng, kết hợp giữa PP truyền thống và hiện đại với việc đổi mới cách học của trò có ý nghĩa quyết định đến chất lượng dạy và học học phần này. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2001). *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX.* NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [2] Chính phủ (2007). *Nghị định số 116/2007/NĐ-CP ngày 10/07/2007 về Giáo dục quốc phòng - an ninh.*
- [3] Bộ GD-ĐT (2007). *Chỉ thị số 57/2007/CT-BGDĐT ngày 04/10/2007 Về tăng cường công tác giáo dục quốc phòng, an ninh trong ngành giáo dục.*
- [4] Bộ GD-ĐT (2000). *Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010.* NXB Giáo dục.
- [5] Võ Nguyên Giáp (2003). *Tư tưởng Hồ Chí Minh với việc phát huy sử dụng nhân tố con người.* NXB Bách khoa.
- [6] Đặng Vũ Hoạt - Hà Thị Đức (2003). *Lí luận dạy học ở đại học.* NXB Đại học Sư phạm.